



yìn jì
印记

noun · mark; imprint; stamp

Example Sentences

Zhè běn shū shàng yǒu yī gè tú shū guǎn de yìn jì.
这本书 上 有一个图 书 馆 的印记。

This book has a library stamp on it.

Tóng nián de jīng lì zài tā xīn zhōng liú xià le shēn shēn de yìn jì.
童 年 的经 历在 他心 中 留下 了深 深的印记。

Childhood experiences left a deep imprint on his heart.

Trace each character, then write the word on your own.

印	印	印	印	印	印	印	印												
记	记	记	记	记	记	记	记												